

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(QUÝ I/ NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 31/3/2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	THU NỘI ĐỊA	74.265.000.000	32.228.143.336	43%	-
1	DNNN TW quản lý				-
2	DNNN ĐP quản lý		473.000		-
3	DNNN có vốn đầu tư nước ngoài		4.348.315.352		-
4	Thu CTN-NQD (cấp cơ sở quản lý)	62.350.000.000	24.284.865.944	39%	-
	Thuế GTGT	59.500.000.000	23.359.821.173	39%	-
	- Cân đối thuế GTGT		13.782.294.513		-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.000.000	916.811.020	33%	-
	- Cân đối thuế TNDN		540.918.506		-
	Thuế tài nguyên	50.000.000	8.233.751	16%	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.700.000.000	1.905.810.839	112%	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-		-
7	Lệ phí trước bạ	2.400.000.000	635.321.068	26%	-
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	2.400.000.000	635.321.068	26%	-
8	Thu phí và lệ phí	300.000.000	163.596.452	55%	-
	Trong đó, cân đối phí, lệ phí	300.000.000	96.348.852	32%	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-			-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000.000	1.247.772	8%	-
11	Thu tiền cho thuê đất, đất mặt nước	5.000.000.000	484.111.465	10%	-
	<i>Trong đó, cân đối tiền thuê đất, đất mặt nước</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>387.289.173</i>	<i>8%</i>	-
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	10.237.276		-
13	Thu tiền sử dụng đất	2.100.000.000	365.690.000	17%	-
	Trong đó, thu tiền sử dụng đất trong dân	2.100.000.000	292.552.000	14%	-
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	-	-		-
15	Thu khác ngân sách	400.000.000	28.474.168	7%	-
	+Trong đó cân đối thu khác NS	200.000.000	5.281.584	3%	-
	Các khoản thu được để lại chỉ quản lý qua NSNN				-
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	125.342.000.000	109.378.716.610	87%	-
1	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	125.342.000.000	109.378.716.610	87%	-
1.1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	45.402.000.000	15.749.487.219	35%	-
	Các khoản thu 100%	2.965.000.000	746.433.027	25%	-
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	42.437.000.000	15.003.054.192	35%	-
1.2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	79.940.000.000	50.000.000.000	63%	-
	Bổ sung cân đối	79.940.000.000	50.000.000.000	63%	-
1.3	Thu kết dư ngân sách năm trước				-
1.4	Thu chuyển nguồn		43.629.229.391		-
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	28.863.000.000	16.478.656.117	57%	-
	THU NỘI ĐỊA	28.863.000.000	16.478.656.117	57%	-
1	DNNN TW quản lý				-
2	DNNN ĐP quản lý		473.000		-
3	DNNN có vốn đầu tư nước ngoài		4.348.315.352		-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 31/3/2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
4	Thu CTN-NQD (cấp cơ sở quản lý)	62.350.000.000	24.284.865.944	39%	-
	Thuế GTGT	24.395.000.000	9.577.526.660	39%	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.148.000.000	375.892.514	33%	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.700.000.000	1.905.810.839	112%	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
7	Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
8	Thu phí và lệ phí	-	67.247.600	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
11	Thu tiền cho thuê đất, đất mặt nước	4.000.000.000	96.822.292	2%	-
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	10.237.276	-	-
13	Thu tiền sử dụng đất	1.680.000.000	73.138.000	4%	-
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	-	-	-	-
15	Thu khác ngân sách	200.000.000	23.192.584	12%	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	125.342.000.000	25.607.669.563	20%	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	125.342.000.000	25.607.669.563	20%	-
1	Chi đầu tư phát triển	22.664.000.000	800.000.000	4%	-
2	Chi thường xuyên	99.980.000.000	24.807.669.563	25%	-
2.1	Chi quản lý hành chính	32.340.886.000	5.894.867.555	18%	-
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	19.000.877.000	4.164.859.285	22%	-
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	13.340.009.000	1.730.008.270	13%	-
2.2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.460.000.000	-	0%	-
a.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
b.	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
c.	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.460.000.000	-	0%	-
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	-	-	-	-
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	-	-	-	-
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	39.547.773.000	8.625.443.153	22%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	34.436.634.000	8.440.603.153	25%	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.111.139.000	184.840.000	4%	-
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	368.629.158	-	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	355.429.158	-	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	13.200.000	-	-
2.5	Chi bảo đảm xã hội	2.615.820.000	1.396.870.000	53%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.615.820.000	1.396.870.000	53%	-
2.6	Chi hoạt động kinh tế	8.056.657.000	5.678.729.339	70%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.262.550.000	382.928.624	17%	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.794.107.000	5.295.800.715	91%	-
2.7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500.000.000	-	0%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	500.000.000	-	0%	-
2.8	Chi quốc phòng - An ninh	13.958.864.000	2.783.130.358	20%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	601.991.000	110.616.958	18%	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13.356.873.000	2.672.513.400	20%	-
2.9	Chi khác ngân sách	500.000.000	60.000.000	12%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	500.000.000	60.000.000	12%	-
3	Chi dự phòng ngân sách	2.698.000.000	-	0%	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 31/3/2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			-

Hung Phước, ngày tháng năm 2026

CHỦ TỊCH